

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nội năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|------------------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.4 | 523.524 | 595.353 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | V.5 | 3.703.740 | 3.779.437 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | V.6 | 16.720.119 | 10.418.372 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 15.867.265 | 10.128.911 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 868.393 | 305.000 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | | (15.539) | (15.539) |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V.7 | 7.425.841 | 3.408.000 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 7.425.841 | 3.408.000 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | | |
| V | Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.8 | | |
| VI | Cho vay khách hàng | V.9 | 77.089.075 | 68.549.520 |
| 1 | Cho vay khách hàng | V.9.1 | 78.289.855 | 69.430.807 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.9.2 | (1.200.780) | (881.287) |
| VII | Hoạt động mua nợ | V.10 | 21.543 | 51.006 |
| 1 | Mua nợ | | 21.706 | 51.408 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (163) | (402) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | V.11 | 23.203.159 | 26.031.610 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 18.043.638 | 21.916.619 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 5.247.857 | 4.211.508 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (88.336) | (96.517) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.12 | 811.733 | 815.248 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 817.144 | 817.144 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | | |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | | |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 54.350 | 57.550 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (59.761) | (59.446) |
| X | Tài sản cố định | | 612.836 | 649.758 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | V.13 | 356.938 | 407.072 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 912.529 | 908.817 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (555.591) | (501.745) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | V.14 | 255.898 | 242.686 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 375.840 | 347.271 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (119.942) | (104.585) |
| XI | Bất động sản đầu tư | | | |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | | |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | | |
| XII | Tài sản có khác | V.15 | 33.696.643 | 26.292.563 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 14.984.920 | 10.860.897 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 15.086.345 | 12.293.186 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | |
| 4 | Tài sản có khác | V.15.3 | 4.154.575 | 3.550.667 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | V.15.4 | (529.197) | (412.187) |
| TỔNG TÀI SẢN CỐ | | | 163.808.213 | 140.590.867 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|--|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.16 | 174.169 | 3.910.813 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | V.17 | 30.289.944 | 17.683.513 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 23.268.453 | 12.834.376 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 7.021.491 | 4.849.137 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | V.18 | 114.031.178 | 103.519.467 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | V.8 | 66.723 | 83.830 |
| V | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | V.19 | 680 | 245 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | | 4.067.825 | 20 |
| VII | Các khoản nợ khác | V.21 | 4.981.848 | 5.291.878 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.797.424 | 1.311.535 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 3.184.424 | 3.980.343 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn) | | | |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | | 153.612.367 | 130.489.766 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | V.22 | 10.195.846 | 10.101.101 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 8.993.434 | 8.993.434 |
| a | Vốn điều lệ | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| b | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ | | | |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 2.000 | 2.000 |
| d | Cổ phiếu quỹ | | (8.566) | (8.566) |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 860.120 | 773.071 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 342.292 | 334.596 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | 163.808.213 | 140.590.867 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
| I | Bảo lãnh vay vốn | | | |
| II | Cam kết giao dịch hối đoái | | 73.329.266 | 11.835.167 |
| 1 | Cam kết mua ngoại tệ | | 1.343.853 | 197.046 |
| 2 | Cam kết bán ngoại tệ | | 1.349.025 | 197.140 |
| 3 | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 70.636.388 | 11.440.981 |
| 4 | Cam kết giao dịch tương lai | | | |
| III | Cam kết cho vay không hủy ngang | | | |
| IV | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 690.601 | 326.879 |
| V | Bảo lãnh khác | | 3.904.685 | 4.282.120 |
| VI | Các cam kết khác | | | |

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

| STT | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|-------------|---|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.23 | 9.818.255 | 8.038.099 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.24 | 8.109.254 | 7.075.833 |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 1.709.001 | 962.266 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 184.223 | 81.069 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 80.952 | 84.670 |
| II | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | VI.25 | 103.271 | (3.601) |
| III | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.26 | (111.164) | (66.263) |
| IV | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.27 | 62.597 | 98.047 |
| V | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.28 | 644.673 | 870.410 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 90.563 | 75.555 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 166.844 | 30.633 |
| VI | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác | VI.30 | (76.281) | 44.922 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.29 | 119.228 | 123.930 |
| VIII | Chi phí hoạt động | VI.31 | 1.972.976 | 1.707.204 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 478.349 | 322.507 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 382.898 | 227.104 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 95.451 | 95.403 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 706 | |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | |
| XII | Chi phí thuế TNDN | VI.32 | 706 | |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 94.745 | 95.403 |
| XIV | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP) | | 105 | 106 |

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiện
Giám đốc Khối TCKT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|-------------|------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 7.525.775 | 6.908.347 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (7.620.734) | (6.716.411) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 100.654 | (3.394) |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 1.047.312 | 244.029 |
| 5 | Thu nhập khác | | (81.887) | 41.682 |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 1.933 | 1.074 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.751.040) | (1.573.488) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (706) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và VLĐ | | | (778.693) | (1.098.161) |
| <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | | |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | (50.000) | 448.500 |
| 10 | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (1.181.209) | 4.453.383 |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (8.829.346) | (10.874.852) |
| 13 | (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu | | (63.627) | (103.726) |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (5.657.584) | (3.925.863) |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | (3.736.644) | 3.686.615 |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | 12.606.431 | (4.059.444) |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước) | | 10.511.711 | 14.215.619 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 4.067.805 | |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 435 | (1) |
| 20 | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | (17.107) | 22.956 |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (827.655) | (331.413) |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD (*) | | (320) | (884) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 6.044.197 | 2.432.729 |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

| | | | |
|----|--|---------------|---------------|
| I | Mua sắm tài sản cố định | (72.237) | (34.203) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.875 | |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | (41) | (30) |
| 8 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | 3.794 | |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 118.633 | 123.930 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 60.024 | 89.697 |

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

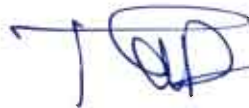
| | | | |
|-----|--|----------------------|------------|
| I | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | | |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 6.104.221 | 2.522.426 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 14.488.162 | 11.965.736 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | VII.35 20.592.383 | 14.488.162 |

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT



Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Người phê duyệt

Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong đó:

➤ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.

➤ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.000.000.000 đồng.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------------|---|--------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Lâm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trịnh Hữu Hiền | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Đoàn Minh Mẫn | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Khuyến Nguồn | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Lê Anh Văn | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Ngô Ngọc Quang | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
 22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BAN KIỂM SOÁT

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Triệu Văn Nghị | Trưởng Ban Kiểm soát | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Thị Hương Nga | Thành viên Ban Kiểm soát | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Đào Văn Chung | Thành viên Ban Kiểm soát | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Phạm Thu Thủy | Thành viên Ban Kiểm soát | Ngày 30 tháng 4 năm 2018 |

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------------|--|--|
| Ông Dương Xuân Quang | Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020 |
| Ông Đoàn Đức Minh | Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp | Ngày 16 tháng 03 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Việt Hà | Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối nguồn vốn và thị trường tài chính | Ngày 18 tháng 01 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020 |
| Ông Phạm Huy Tuyên | Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Văn phòng | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thủy Hạnh | Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân | Ngày 16 tháng 03 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Linh Chi | Giám đốc Khối Quản trị rủi ro | Ngày 20 tháng 01 năm 2016 |
| Ông Đặng Thế Hiển | Giám đốc Khối Tài chính kế toán | Ngày 15 tháng 07 năm 2015 |
| Ông Mai Xuân Thuận | Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản | Ngày 01 tháng 06 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Giám đốc Khối Vận Hành | Ngày 16 tháng 03 năm 2016 |
| Bà Võ Thị Hoàng Yến | Phó Giám đốc phụ trách Khối Quản trị nguồn nhân lực | Ngày 20 tháng 12 năm 2017 |
| Ông Kiều Minh Thắng | Giám đốc Khối Công nghệ thông tin | Ngày 09 tháng 03 năm 2018 |
| Ông Trịnh Thế Phương | Giám đốc Khối Tái thẩm và phê duyệt | Ngày 21 tháng 09 năm 2017 |
| Ông Ngô Vi Phong | Phó Giám đốc phụ trách Khối Pháp chế và tuân thủ | Ngày 21 tháng 09 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Kế toán Trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020 |

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Giấy phép ĐKKD | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) | 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Chứng khoán | 51,17% |
| 2 | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) | 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Quản lý quỹ | 99,97% |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chứng Việt Nam (*) | 1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2014) | Tài chính/ Ngân hàng | 100% |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ | 0101967509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/10/2011 (thay đổi lần thứ 11 ngày 14/01/2016) | Bất động sản | 94,00% (Sở hữu gián tiếp qua PAMC) |
| 5 | Công ty TNHH MTV Khoáng sản Quảng Bình | 3100997390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 10 tháng 6 năm 2015 | Bất động sản | 99,95% (Sở hữu gián tiếp qua PAMC) |

(*) Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/01/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch biển, bất động sản. Tại ngày 26/09/2019, Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam đã sáp nhập với Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chứng Việt Nam AMC theo Hợp đồng số 01/HDSN.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.158 người.

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”).

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định bảng cân đối kế toán riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa

đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/03/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/03/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh bảng cân đối kế toán riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng kết thúc tại ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Áp dụng Thông tư số 48/2019/TT-BTC

Ngày 08 tháng 08 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và báo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư này thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và các văn bản khác quy định về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trái với quy định của Thông tư này.

3.2 Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020

Trong năm 2015, Ngân hàng đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước. Trong đó, Ngân hàng đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 02 năm hợp nhất, kết quả thực hiện hợp nhất và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi hợp nhất. Ngân hàng Nhà nước đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây ("WTB") - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng, và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- Bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng.
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

Trong năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 ("Đề án tái cơ cấu bổ sung") trình Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, phê duyệt. Ngày 10/08/2018, Cơ quan thanh tra, giám sát Ngân hàng thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Văn bản số 1840/TB-TTGSNH.8.m về Thông báo Kết luận của Phó Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020. Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã gửi Văn bản số 42/TTTr-PVB tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chỉnh sửa các nội dung của Đề án tái cơ cấu bổ sung giai đoạn 2016-2020. Ngày 15/08/2019, Ngân hàng tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và đệ trình Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019 – 2020, tầm nhìn đến 2030 ("Phương án cơ cấu lại") kèm theo Văn bản số 13/PVB-K.QTRR gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, theo đó Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- Giảm thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- Thu hồi/xử lý nợ, trích lập dự phòng bổ sung (gồm: dự phòng cho vay và ứng trước khách hàng, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác) và phân bổ/thoái thu lãi dự thu theo lộ trình Phương án cơ cấu lại gắn liền với kế hoạch thu hồi/xử lý nợ bằng chênh lệch thu – chi từ hoạt động kinh doanh trong giai đoạn thực hiện Phương án cơ cấu lại 2019 – 2030;
- Giảm thời gian thực hiện các kết luận thanh tra chưa khắc phục với lộ trình từ năm 2019 đến năm 2030 theo phương án xử lý tại dòng trên liên kế.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

22 Ngô Quyền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm sau khi đã xử lý rủi ro tối đa 80 tỷ đồng từ năm 2019 cho đến khi xử lý hết rủi ro đã nêu tại Đề án;

- Giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2018 theo đúng tiến độ xử lý từng món tại Đề án đối với các khoản nợ tiềm ẩn nợ xấu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại (gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014, nợ của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 được giữ nguyên nhóm nợ, nợ nằm trong phạm vi dự thảo kết luận Thanh tra Chính phủ 2017, nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá và ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí). Trường hợp không thu hồi, trích lập dự phòng, thoái lui dự thu của từng món tối thiểu 70% theo đúng lộ trình và Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo quy định.

3.3 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2018 theo Phương án cơ cấu lại, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

3.4 Dự phòng rủi ro tín dụng

3.4.1 Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 03 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2018 theo Phương án cơ cấu lại, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

3.4.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), và các khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ và trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Các khoản cho vay khách hàng bằng nguồn vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các cá nhân, tổ chức kinh tế Ngân hàng không chịu rủi ro không được trích lập dự phòng cụ thể.

3.4.3 Dự phòng chung

Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN và thông tư 09/2014/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ tiền gửi, không bao gồm tiền gửi thanh toán, tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài, và khoản cho vay, mua kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam).

3.4.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.4.5 Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hoạt động mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua nợ theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ vào ngày giao dịch và được phản ánh theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu. Số tiền lãi thu được trong kỳ sẽ được phân bổ theo thứ tự ưu tiên ghi giảm giá trị lãi ở ngoại bảng của khoản mua nợ trước khi ghi nhận vào thu nhập lãi của khoản mua nợ sau khi mua.

Theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

3.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

3.7 Chứng khoán đầu tư

3.7.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.7.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

3.7.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:

➤ VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;

➤ VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

3.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu" trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.9 Đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán riêng. Ngoại trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.10.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

3.10 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm;

- Nếu cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định theo giá bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết, bị ngừng/ đình chỉ giao dịch trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích lập dự phòng tính cho từng khoản đầu tư, căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận vốn góp cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường thì mức trích lập dự phòng tính cho từng khoản đầu tư, căn cứ theo báo cáo tài chính riêng của tổ chức nhận vốn góp cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Đồng thời theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ, trích lập dự phòng, thoái lãi dự thu của trái phiếu đặc biệt theo lộ trình được nêu trong Phương án cơ cấu lại.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán theo lộ trình được nêu trong Phương án cơ cấu lại.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư đó, trừ trường hợp tổ chức nhận vốn góp đó đã ngừng hoạt động và đang chờ xử lý (giải thể, phá sản) hoặc tổ chức đó được phép lập báo cáo tài chính khác với thời điểm lập báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp góp vốn và có thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán.

3.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|--------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5 - 50 năm |
| Phương tiện vận tải: | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng: | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác: | 4 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính: | 3 - 8 năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

3.13 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.14 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chi định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

3.15 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường mà tổ chức đang sở hữu) được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng tổ chức tín dụng không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả (khế ước/ cam kết nợ, Thanh lý hợp đồng, Đối chiếu công nợ hoặc văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ đơn vị đã gửi (có dấu bưu cục hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát, Bảng kê công nợ,...);
- Khoản nợ được xác định là khoản phải thu khó đòi : khoản nợ quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế) và đơn vị đã gửi đối chiếu xác nhận nợ cho khách hàng nhưng chưa thu hồi được hoặc khoản nợ có khả năng không trả được đúng hạn do khách hàng phá sản, bỏ trốn, đang thi hành án, mắc bệnh hiểm nghèo, đã chết,...

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi/xử lý nợ, trích lập dự phòng bổ sung, thoái thu lãi một số khoản phải thu, tài sản có theo lộ trình được nêu trong Phương án cơ cấu lại.

3.16 Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.17 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Định kỳ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.18 Hợp đồng quyền chọn bán chứng khoán (Put option)

Giá trị hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) bằng chứng khoán khác cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Ngân hàng một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục "*Các khoản phải thu*".

3.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm sau khi đã xử lý rủi ro tối đa 80 tỷ đồng từ năm 2019 cho đến khi xử lý hết rủi ro đã nêu tại Đề án.

Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng phải trích quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần cho kỳ kế toán. Ngân hàng không thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này và sẽ thực hiện trích lập khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Theo Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

3.22 Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.23 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.24 Công cụ tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan. Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3.26 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.28 Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

3.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3.30 Lợi ích của nhân viên

3.30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

3.30.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

Trợ cấp mất việc: theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức, công nghệ, khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (2) tháng lương.

3.30.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| 4 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | |
| Tiền mặt bằng VND | 471.479 | 544.669 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 52.045 | 50.684 |
| Tổng | 523.524 | 595.353 |
| 5 Tiền gửi tại NHNN | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/03/2020): | | |
| Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là: | | |
| - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước. | | |
| - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước. | | |
| Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là: | | |
| - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước. | | |
| - Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước. | | |
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 3.703.740 | 3.779.437 |
| - Bằng VND | 2.910.927 | 3.036.158 |
| - Bằng ngoại tệ | 792.813 | 743.279 |
| Tổng | 3.703.740 | 3.779.437 |
| 6 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | |
| 6.1 Tiền gửi tại các TCTD khác | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn: | 11.375.326 | 5.433.372 |
| - Bằng VND | 11.266.706 | 5.290.336 |
| - Bằng ngoại tệ | 108.620 | 143.036 |
| Tiền gửi có kỳ hạn: | 4.476.400 | 4.680.000 |
| - Bằng VND | 3.565.539 | 4.115.539 |
| - Bằng ngoại tệ | 926.400 | 580.000 |
| - Dự phòng rủi ro | (15.539) | (15.539) |
| Tổng | 15.851.726 | 10.113.372 |
| 6.2 Cho vay các TCTD khác | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Bằng VND | 868.393 | 305.000 |
| <i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i> | 563.393 | |
| Bằng ngoại tệ | | |
| Dự phòng rủi ro | | |
| Tổng | 868.393 | 305.000 |
| Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 16.720.119 | 10.418.372 |
| 6.3 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 5.344.793 | 4.985.000 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 15.539 | 15.539 |
| Tổng | 5.360.332 | 5.000.539 |

| | | | |
|--|--|---|-------------------|
| 7 Chứng khoán kinh doanh | | | |
| 7.1 Chứng khoán nợ | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương | | | |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | | 751.259 | |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | | 6.674.582 | 3.408.000 |
| Tổng | | 7.425.841 | 3.408.000 |
| 7.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán Nợ: | | 7.425.841 | 3.408.000 |
| + Chưa niêm yết | | 7.425.841 | 3.408.000 |
| Tổng | | 7.425.841 | 3.408.000 |
| 8 Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | | |
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | |
| | | Tài sản | Công nợ |
| Tại ngày cuối kỳ | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 10.848.255 | 8.992.541 | 9.059.264 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.115.825 | 1.115.825 | 1.088.520 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 9.732.430 | 7.876.716 | 7.970.744 |
| Tại ngày đầu kỳ | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 5.695.465 | 5.684.000 | 5.767.830 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | | | |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 5.695.465 | 5.684.000 | 5.767.830 |
| 9 Cho vay khách hàng | | | |
| 9.1 Cho vay khách hàng | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | | 76.920.524 | 67.159.207 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | | 9.329 | 29.379 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | | 1.313.969 | 2.242.022 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | | 46.033 | 199 |
| Tổng | | 78.289.855 | 69.430.807 |
| Phân tích chất lượng nợ vay | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | 75.475.574 | 66.779.625 |
| Nợ cần chú ý | | 752.407 | 930.915 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | | 517.506 | 739.829 |
| Nợ nghi ngờ | | 626.444 | 306.633 |
| Nợ có khả năng mất vốn | | 917.924 | 673.805 |
| Tổng | | 78.289.855 | 69.430.807 |
| Phân tích dư nợ theo thời gian | | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ ngắn hạn | | 30.201.752 | 27.325.164 |
| Nợ trung hạn | | 19.853.920 | 15.369.869 |
| Nợ dài hạn | | 28.234.183 | 26.735.774 |
| Tổng | | 78.289.855 | 69.430.807 |

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|--|-------------------|------------|-------------------|------------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % |
| Công ty Nhà nước | 11.382.337 | 14,5 | 10.557.679 | 15,2 |
| Công ty TNHH khác | 6.117.477 | 7,8 | 3.983.070 | 5,7 |
| Công ty cổ phần khác | 20.661.866 | 26,4 | 21.651.832 | 31,2 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 83.534 | 0,1 | 126.557 | 0,2 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân | 39.997.587 | 51,1 | 33.083.138 | 47,6 |
| Khác | 47.054 | 0,1 | 28.531 | 0,0 |
| Tổng | 78.289.855 | 100 | 69.430.807 | 100 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|-------------------|------------|-------------------|------------|
| | Số tiền | % | Số tiền | % |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 1.143.087 | 1,5 | 1.041.425 | 1,5 |
| Khai khoáng | 1.081.719 | 1,4 | 2.119.419 | 3,1 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 5.743.699 | 7,3 | 6.463.946 | 9,3 |
| Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí | 2.355.069 | 3,0 | 2.646.647 | 3,8 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 6.815 | 0,0 | 54.712 | 0,1 |
| Xây dựng | 7.634.403 | 9,8 | 3.727.871 | 5,4 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 2.686.363 | 3,4 | 3.179.748 | 4,6 |
| Vận tải kho bãi | 2.657.479 | 3,4 | 2.971.844 | 4,3 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 178.862 | 0,2 | 180.906 | 0,3 |
| Thông tin và truyền thông | 328.241 | 0,4 | 312.899 | 0,5 |
| Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm | 507.358 | 0,6 | 438.174 | 0,6 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 5.951.435 | 7,6 | 6.917.158 | 10,0 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 1.146.320 | 1,5 | 1.152.192 | 1,7 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 2.044.967 | 2,6 | 2.112.614 | 3,0 |
| Giáo dục và đào tạo | 515.453 | 0,7 | 500.202 | 0,7 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 6.510 | 0,0 | 15.560 | 0,0 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 44.535 | 0,1 | 3.345 | 0,0 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 449.778 | 0,6 | 265.273 | 0,4 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình | 43.807.231 | 56,0 | 35.326.028 | 50,9 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 531 | 0,0 | 844 | 0,0 |
| Tổng | 78.289.855 | 100 | 69.430.807 | 100 |

9.2 Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Kỳ này

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Tổng cộng |
|---|----------------|-----------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ (01/01/2019) | 444.904 | 436.383 | 881.287 |
| Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ | 74.130 | 309.007 | 383.137 |
| Sử dụng Dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | | (63.644) | (63.644) |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2019) | 519.034 | 681.746 | 1.200.780 |

Kỳ trước

| | | | |
|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ (01/01/2018) | 367.169 | 380.274 | 747.443 |
| Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ | 77.735 | 128.677 | 206.412 |
| Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ | | (72.568) | (72.568) |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2018) | 444.904 | 436.383 | 881.287 |

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| 10 Hoạt động mua nợ | | |
| Mua nợ bằng VND | 21.706 | 51.408 |
| Dự phòng rủi ro | (163) | (402) |
| Tổng | 21.543 | 51.006 |
| | | |
| <i>Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua</i> | <i>31/12/2019</i> | <i>31/12/2018</i> |
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Nợ gốc đã Mua | 60.387 | 91.958 |
| Lãi của khoản nợ đã Mua | 39.260 | 34.198 |
| Tổng | 99.647 | 126.156 |
| | | |
| 11 Chứng khoán đầu tư | | |
| 11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| <i>a. Chứng khoán Nợ</i> | <i>15.373.212</i> | <i>18.992.633</i> |
| Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương | 6.210.161 | 10.355.663 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 200.000 | 800.000 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 8.963.051 | 7.836.970 |
| <i>b. Chứng khoán Vốn</i> | <i>2.670.426</i> | <i>2.923.986</i> |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 2.670.426 | 2.923.986 |
| <i>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i> | <i>(38.007)</i> | <i>(46.188)</i> |
| Dự phòng giảm giá | (32.194) | (37.000) |
| Dự phòng chung | (5.813) | (9.188) |
| Tổng | 18.005.631 | 21.870.431 |
| | | |
| 11.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 50.000 | 50.000 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 50.000 | 50.000 |
| Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | (750) | (750) |
| <i>Dự phòng chung</i> | <i>(750)</i> | <i>(750)</i> |
| <i>Dự phòng cụ thể</i> | | |
| Tổng | 99.250 | 99.250 |
| | | |
| 11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 5.147.857 | 4.111.508 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (49.579) | (49.579) |
| Tổng | 5.098.278 | 4.061.929 |
| | | |
| 12 Góp vốn đầu tư dài hạn | | |
| 12.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Đầu tư vào công ty con | 817.144 | 817.144 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 54.350 | 57.550 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (59.761) | (59.446) |
| <i>Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con</i> | <i>(31.138)</i> | <i>(27.801)</i> |
| <i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i> | <i>(28.623)</i> | <i>(31.645)</i> |
| Tổng | 811.733 | 815.248 |

12.2 Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

| Tên công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị đầu tư tại 31/012/2019 (Triệu đồng) | Hoạt động chính |
|---|---|-------------------|------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (i) | 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội | 51,17% | 51,17% | 297.376 | Môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam AMC (ii) | Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội | 100% | 100% | 410.000 | Tài chính ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam (iii) | Tầng 9, tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội | 99,97% | 99,97% | 109.768 | - Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán. - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. |
| Cộng | | | | 817.144 | |

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3132/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Thống đốc NHNN với mức vốn điều lệ 200 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 06/01/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh du lịch biển, bất động sản. Tại ngày 26/09/2019, Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam đã sáp nhập với Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam AMC theo Hợp đồng số 01/HĐSN. Tại thời điểm 31/12/2019, Ngân hàng ghi nhận có 03 công ty con.

(iii) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVFC Capital) được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

13 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 243.937 | 137.129 | 524.968 | 2.783 | 908.817 |
| Mua trong kỳ | | 1.231 | 3.750 | | 4.981 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | 2.099 | | 2.099 |
| Tặng khác | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | (1.371) | (1.997) | | (3.368) |
| Số dư cuối kỳ | 243.937 | 136.989 | 528.820 | 2.783 | 912.529 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 53.799 | 79.245 | 366.590 | 2.111 | 501.745 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.590 | 10.686 | 39.703 | 235 | 57.214 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (1.371) | (1.997) | | (3.368) |
| Số dư cuối kỳ | 60.389 | 88.560 | 404.296 | 2.346 | 555.591 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 190.138 | 57.884 | 158.378 | 672 | 407.072 |
| Tại ngày cuối kỳ | 183.548 | 48.429 | 124.524 | 437 | 356.938 |

14 Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng |
|-------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|---------|
| Số dư đầu kỳ | 189.569 | 154.824 | 2.878 | 347.271 |
| Mua trong kỳ | | 4.546 | | 4.546 |
| Tăng khác | | 30.184 | | 30.184 |
| Thanh lý, nhượng bán | (6.161) | | | (6.161) |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 183.408 | 189.554 | 2.878 | 375.840 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | | 102.313 | 2.272 | 104.585 |
| Khấu hao trong kỳ | | 14.929 | 428 | 15.357 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 117.242 | 2.700 | 119.942 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 189.569 | 52.511 | 606 | 242.686 |
| Tại ngày cuối kỳ | 183.408 | 72.312 | 178 | 255.898 |

15 Tài sản có khác

| | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ | 1.230.071 | 1.199.642 |
| 2. Các khoản phải thu | 13.754.849 | 9.661.255 |
| 3. Tài sản có khác | 4.154.575 | 3.550.667 |
| 4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác | (529.197) | (412.187) |
| Tổng | 18.610.298 | 13.999.377 |

15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

| | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Mua đất xây dựng trụ sở (*) | 1.003.924 | 1.003.924 |
| Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ | 17.752 | 17.752 |
| Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 51.600 | 51.600 |
| Tạm ứng mua ô tô chuyên dụng chờ tiền | | 1.227 |
| Phí bản quyền và triển khai phần mềm CoreBanking của PVcomBank | 35.621 | 35.621 |
| Công trình khác | 121.174 | 89.518 |
| Tổng | 1.230.071 | 1.199.642 |

15.2 Các khoản phải thu

| | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ | 20.336 | 21.512 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 13.734.513 | 9.639.743 |
| Tổng | 13.754.849 | 9.661.255 |

| <i>Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài</i> | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Ký quỹ thế chấp cầm cố | 18 | 26 |
| Giá trị mua bán kỳ hạn (i) | 543.077 | 543.977 |
| Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn | 90.288 | 90.288 |
| Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác | | 4.023 |
| Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii) | 528.317 | 531.287 |
| Đặt cọc thuê nhà | 85.688 | 84.383 |
| Ứng trước (iii) | 350.220 | 350.766 |
| Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv) | 17.134 | 17.134 |
| Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v) | 214.072 | 214.072 |
| Phải thu về hợp đồng ủy thác | 8.670 | 8.670 |
| Tạm nộp thuế | 45.953 | 60.983 |
| Chứng chỉ giảm phát thải (vi) | 263.517 | 263.870 |
| Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vii) | 47.755 | 47.755 |
| Phải thu về Banknet | 149.904 | 110.853 |
| Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (viii) | 242.573 | 242.573 |
| Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 14.387 | 14.401 |
| Các khoản phải thu của KH - CTCP đầu tư và PT Đông Thịnh Phát (ix) | 722.872 | 722.872 |
| Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T | 33.604 | 48.604 |
| Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc KBC | 80.314 | 80.314 |
| Phải thu Nguyễn Hồng Long (trước là Cty CP Thiên Danh An - KCN Hoà Cầm) | 2.961 | 3.991 |
| Phải thu chương trình tài trợ WorldBank | 5.963 | 5.963 |
| Các khoản phải thu khác của KH - PTSC (x) | 145.784 | 146.036 |
| Các khoản phải thu khác - Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (xi) | 153.174 | 167.104 |
| Phải thu chuyển nhượng trái phiếu (xii) | 9.414.238 | 4.916.668 |
| Khoản phải thu CT CP Đầu tư và phát triển Đô Thị Dana Home Land (xiii) | 238.320 | 659.390 |
| Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (xiv) | 231.077 | 231.077 |
| Khác/Điều chỉnh | 104.633 | 72.663 |
| Cộng | 13.734.513 | 9.639.743 |

(i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.

(ii) Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 21), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.

(iii) Đây là giá trị phần vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.

(iv) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.

(v) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

(vi) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện đầu tư vào 1.188.000 chứng chỉ giảm phát thải (CER) với tổng số giá trị đầu tư ban đầu là 8.532.216 EUR (tương đương 249.351.447.946 đồng). Trong quá trình nắm giữ, do hạn chế về phạm vi sử dụng, ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.932.022.426 đồng. Hiện tại, ngân hàng đã thực hiện chuyển nhượng các khoản chứng chỉ giảm phát thải cho một đối tượng theo giá gốc với thời hạn thanh toán trả chậm trong vòng 3 năm, đến 2019.

(vii) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông năm 2011. Số tiền tạm ứng ban đầu trong năm 2011 là 149.636.417.500 đồng. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2013, theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Ngân hàng tiến hành quyết toán khoản tạm ứng cổ tức trước đây cho năm 2011 là 101.752.763.900 đồng. Phần tạm ứng thừa cổ tức còn lại là 47.755.485.010 đồng. Ngân hàng sẽ yêu cầu cổ đông hoàn trả lại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 9845/BTC-TCNH ngày 29 tháng 7 năm 2013.

(viii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản đảm bảo là dự án bất động sản.

(ix) Khoản phải thu này liên quan đến giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán được chia làm 03 đợt. Trong năm 2018, Công ty CP Đầu tư Đông Thịnh Phát đã chuyển tiền thanh toán đợt 01 với số tiền 5.000 triệu đồng. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 02. Khách hàng đã chuyển tiền lần 1 của đợt 2 theo thời gian gia hạn là 1.000 triệu đồng.

(x) Khoản phải thu này thực hiện thu nợ theo CV6477/BGTVT-QLDN N250515 và 1067/DVKT-TCKT V/v Thanh toán lần cuối dự án FS05 N220615 của PVN.

(xi) Khoản phải thu này liên quan đến khoản vay của một khách hàng đã được bán nợ cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai. Tổng giá trị mua bán nợ là 208.894 triệu đồng; thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016 đến năm 2029, mỗi năm 13,930 triệu đồng. Ngày 27/05/2019, Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai đã chuyển tiền thanh toán một phần giá trị hợp đồng là 6.965.000.000 đồng.

(xii) Khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cho các đối tác.

(xiii) Khoản phải thu này liên quan đến một khoản vay trong Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 cho một đối tác. Tổng giá trị nợ đã bán theo hợp đồng là 955.928 triệu đồng, được trả trong 04 kỳ. Đến thời điểm lập BCTC riêng, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 744.908 triệu đồng.

(xiv) Khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua bán cổ phần của các khoản đầu tư với tổng số tiền là 232.077 triệu đồng, số tiền đã thanh toán 1.000 triệu đồng, số còn lại thanh toán trả chậm trong vòng 60 tháng đến năm 2021. Để thực hiện đảm bảo nghĩa vụ thanh toán này, công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt đã thực hiện thế chấp các cổ phần nhận chuyển nhượng theo các HĐ thế chấp cổ phần đã được ký kết.

| 15.3 Tài sản có khác | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Ủy thác đầu tư | 1.867.989 | 2.097.989 |
| - Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i) | 1.658.888 | 1.888.888 |
| - Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii) | 155.294 | 155.294 |
| - Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii) | 53.807 | 53.807 |
| Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ (iv) | 646.808 | 622.726 |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý (v) | 1.639.778 | 829.952 |
| Tổng | 4.154.575 | 3.550.667 |

(i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.

(iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

(iv) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng và công cụ dụng cụ.

(v) Giá trị khoản này bao gồm các bất động sản là tài sản đảm bảo cho các khoản vay quá hạn và đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng để đối trừ công nợ

| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bất động sản | 1.479.954 | 664.274 |
| Khác | 159.824 | 165.678 |
| Tổng | 1.639.778 | 829.952 |

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

| | 31/12/2018 Triệu đồng | Dự phòng rủi ro trích lập (hoàn nhập) trong kỳ | Dùng nguồn DP để xử lý rủi ro | 31/12/2019 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| Dự phòng ứng trước | 115.716 | (449) | | 115.267 |
| Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục | 4.421 | | | 4.421 |
| Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn | 2.882 | | | 2.882 |
| Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro | 23.152 | | | 23.152 |
| Dự phòng UTĐT LSCĐ | 221.109 | 2.459 | | 223.568 |
| Dự phòng phải thu lãi tiền gửi tại các TCTD khác | 2.117 | | | 2.117 |
| Dự phòng phải thu khó đòi khác | 42.790 | 16 | (16) | 42.790 |
| Dự phòng các khoản nợ khó đòi | | 115.000 | | 115.000 |
| Tổng | 412.187 | 117.026 | (16) | 529.197 |

| 16 | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----|---|--------------------|--------------------|
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| | Vay NHNN | 174.169 | 3.910.813 |
| | Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | | 3.709.480 |
| | Vay khác | 174.169 | 201.333 |
| | Tổng | 174.169 | 3.910.813 |
| 17 | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| | Tiền gửi của các TCTD khác | 23.268.453 | 12.834.376 |
| | Tiền gửi không kỳ hạn | 18.108.453 | 7.657.376 |
| | Bằng VND | 18.108.453 | 7.657.376 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | 5.160.000 | 5.177.000 |
| | Bằng VND | 5.160.000 | 4.249.000 |
| | Bằng ngoại hối | | 928.000 |
| | Vay các TCTD khác | 7.021.491 | 4.849.137 |
| | Bằng VND | 4.033.851 | 2.993.137 |
| | - Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 3.673.851 | 2.993.137 |
| | Bằng ngoại tệ | 2.987.640 | 1.856.000 |
| | Tổng cộng | 30.289.944 | 17.683.513 |
| 18 | Tiền gửi của khách hàng | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| | Tiền gửi không kỳ hạn | 5.048.625 | 6.688.039 |
| | - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 4.573.168 | 6.271.338 |
| | - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 475.457 | 416.701 |
| | Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 108.859.565 | 96.701.117 |
| | - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 97.823.453 | 86.178.773 |
| | - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ | 11.036.112 | 10.522.344 |
| | Tiền gửi ký quỹ | 122.988 | 130.311 |
| | Tổng | 114.031.178 | 103.519.467 |
| | <i>Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp</i> | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| | Tiền gửi của TCKT | 24.212.668 | 20.825.027 |
| | Công ty nhà nước | 847.634 | 715.656 |
| | Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 10.711.307 | 9.459.318 |
| | Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 375.866 | 155.381 |
| | Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 2.401.265 | 1.366.600 |
| | Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 1.638.604 | 1.087.016 |
| | Công ty cổ phần khác | 7.741.621 | 7.306.550 |
| | Công ty hợp danh | 424.069 | 664.546 |
| | Doanh nghiệp tư nhân | 11.843 | 33.346 |
| | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 49.596 | 33.568 |
| | Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 10.863 | 3.046 |
| | Tiền gửi của cá nhân | 78.524.369 | 71.281.102 |
| | Tiền gửi của các đối tượng khác | 11.294.141 | 11.413.338 |
| | Tổng | 114.031.178 | 103.519.467 |

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|------------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| 19 | | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 245 | 245 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 435 | |
| Tổng | 680 | 245 |
| 20 | | |
| Phát hành giấy tờ có giá | | |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND | 4.067.823 | 18 |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ | 2 | 2 |
| Tổng | 4.067.825 | 20 |
| 21 | | |
| Các khoản nợ khác | | |
| Các khoản phải trả nội bộ | 1.441.636 | 2.339.591 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 1.736.822 | 1.634.466 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 5.966 | 6.286 |
| Tổng | 3.184.424 | 3.980.343 |
| <i>Chi tiết các khoản phải trả nội bộ</i> | | |
| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên | 132.048 | 99.992 |
| Thừa quỹ (ATM) chờ xử lý | 2.150 | 742 |
| Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (*) | 1.307.438 | 2.238.857 |
| | 1.441.636 | 2.339.591 |

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| <i>Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài</i> | | |
| Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i) | 528.317 | 531.287 |
| Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN | 13.599 | 13.599 |
| Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (ii) | 3.420 | 3.420 |
| Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (iii) | 14.880 | 14.880 |
| Các khoản chờ thanh toán khác | 1.176.606 | 1.071.280 |
| Cộng | 1.736.822 | 1.634.466 |

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 15.2.

(ii) Đây là số tiền PVcombank ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.

(iii) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (ii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 15.2

22 **Vốn chủ sở hữu**

22.1 *Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận chưa phân phối | Vốn chủ sở hữu |
|---------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 9.000.000 | 2.000 | (8.566) | 334.596 | 9.328.030 |
| Tăng trong kỳ | | | | 94.745 | 94.745 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 94.745 | 94.745 |
| Giảm trong kỳ | | | | (87.049) | (87.049) |
| - Sử dụng trong kỳ | | | | | |
| Trích quỹ | | | | (87.049) | (87.049) |
| Số dư cuối kỳ | 9.000.000 | 2.000 | (8.566) | 342.292 | 9.335.726 |

| | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Tổng quỹ của PVCB |
|---------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 427.153 | 224.753 | 121.165 | | 773.071 |
| Tăng trong kỳ | | 82.697 | 4.352 | | 87.049 |
| Phân phối lợi nhuận | | 82.697 | 4.352 | | 87.049 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Sử dụng trong kỳ | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 427.153 | 307.450 | 125.517 | | 860.120 |

22.2 *Thu nhập trên một cổ phiếu*

| | Năm 2019 Triệu đồng đồng | Năm 2018 Triệu đồng đồng |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu; | 94.745.435.434 | 95.402.636.707 |
| - Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản; | 899.272.806 | 899.272.806 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP) | 105 | 106 |

22.3 *Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông*

| | 31/12/2019 Triệu đồng | | 31/12/2018 Triệu đồng | |
|--|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | Vốn góp theo mệnh giá | Tỷ lệ % | Vốn góp theo mệnh giá | Tỷ lệ % |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam | 4.680.000 | 52% | 4.680.000 | 52% |
| Morgan Stanley International Holding Inc | 600.000 | 7% | 600.000 | 7% |
| Các cổ đông khác | 3.720.000 | 41% | 3.720.000 | 41% |
| Tổng | 9.000.000 | 100% | 9.000.000 | 100% |

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 23 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 220.757 | 249.291 |
| Thu nhập lãi cho vay | 7.527.208 | 6.260.683 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.491.793 | 1.144.917 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 34.157 | 41.038 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | 1.780 | 4.314 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 542.560 | 337.856 |
| Tổng | 9.818.255 | 8.038.099 |

| 24 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 7.273.840 | 6.270.422 |
| Trả lãi tiền vay | 287.989 | 258.284 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 128.043 | |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 419.382 | 547.127 |
| Tổng | 8.109.254 | 7.075.833 |

| 25 Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i> | <i>184.223</i> | <i>81.069</i> |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 56.819 | 45.804 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 899 | 900 |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 4.726 | 9.794 |
| Thu từ dịch vụ tư vấn | | 1.593 |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | 92.677 | |
| Thu khác | 29.102 | 22.978 |
| <i>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</i> | <i>80.952</i> | <i>84.671</i> |
| Chi về dịch vụ thanh toán | 21.458 | 18.792 |
| Chi về ngân quỹ | 280 | 591 |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 12.404 | 16.328 |
| Chi về dịch vụ tư vấn | 135 | 6.997 |
| Chi khác | 46.675 | 41.963 |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | 103.271 | (3.602) |

| 26 | Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|----|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i> | <i>95.040</i> | <i>59.240</i> |
| | Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 26.751 | 11.666 |
| | Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 68.289 | 47.574 |
| | <i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i> | <i>420.329</i> | <i>114.049</i> |
| | Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 227.722 | 3.652 |
| | Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 192.607 | 110.397 |
| | <i>Lãi/(Lỗ) từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i> | <i>214.125</i> | <i>(11.454)</i> |
| | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (111.164) | (66.263) |
| | | | |
| 27 | Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
| | Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 117.914 | 100.227 |
| | Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | 55.317 | 2.180 |
| | TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | |
| | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh | 62.597 | 98.047 |
| | | | |
| 28 | Lãi lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
| | Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 774.472 | 968.147 |
| | Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | 137.980 | 101.091 |
| | TL/(HN) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (8.181) | (3.354) |
| | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | 644.673 | 870.410 |
| | | | |
| 29 | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
| | Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 118.634 | 123.930 |
| | - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh | | |
| | - Từ chứng khoán Vốn đầu tư | 116.048 | 101.476 |
| | - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 2.586 | 22.454 |
| | Các khoản thu nhập khác | 594 | |
| | Tổng | 119.228 | 123.930 |

| 30 Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i> | 90.563 | 75.555 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | | 545 |
| Thu từ UTĐT lãi suất cố định | 21.385 | 26.953 |
| Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được | 1.933 | 1.074 |
| Thu nhập khác | 67.245 | 46.983 |
| <i>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</i> | 166.844 | 30.633 |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | 123.811 | 472 |
| Chi phí khác theo chế độ tài chính | 43.033 | 30.161 |
| Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh khác | (76.281) | 44.922 |

| 31 Chi phí hoạt động | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 6.543 | 4.402 |
| Chi phí cho nhân viên | 862.125 | 762.848 |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 719.221 | 637.480 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 83.050 | 67.653 |
| <i>Chi trợ cấp</i> | 619 | 363 |
| <i>Chi khác cho nhân viên</i> | 59.235 | 57.352 |
| Chi về tài sản | 334.222 | 379.081 |
| <i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i> | 72.571 | 84.935 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 541.197 | 470.290 |
| <i>Trong đó: Công tác phí</i> | 18.186 | 14.243 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 111.548 | 96.324 |
| Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn khác | 315 | (2.815) |
| Chi phí dự phòng khác | 117.026 | (2.926) |
| Tổng | 1.972.976 | 1.707.204 |

| 32 Chi phí thuế TNDN | Năm 2019 Triệu đồng | Năm 2018 Triệu đồng |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | 95.451 | 95.403 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN: | 118.634 | 123.930 |
| - Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được | 118.634 | 123.930 |
| - Chuyển lỗ từ năm trước | | |
| Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ: | 755 | 662 |
| - Chi phí không tính vào chi phí được trừ | 755 | 662 |
| 2. Thu nhập chịu thuế | (22.428) | (27.865) |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%) | | |
| - Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản | 706 | |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 706 | |

33 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| | Số đầu kỳ (01/01/2019) | Phải nộp/(Được hoàn) trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối kỳ (31/12/2019) |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|------------------|----------------------------|
| Thuế VAT | 3.158 | 19.506 | 18.692 | 3.972 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (60.983) | 15.736 | 706 | (45.953) |
| Thuế TNCN | 2.153 | 27.222 | 26.703 | 2.672 |
| Thuế môn bài | | 108 | 108 | |
| Thuế nhà thầu | | 5.941 | 5.941 | |
| Thuế khác | 3 | | | 3 |
| Cộng | (55.669) | 68.513 | 52.150 | (39.306) |

34 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | | |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 73.329.266 | 11.835.167 |
| Cam kết mua ngoại tệ | 1.343.853 | 197.046 |
| Cam kết bán ngoại tệ | 1.349.025 | 197.140 |
| Cam kết giao dịch hoán đổi | 70.636.388 | 11.440.981 |
| Cam kết giao dịch tương lai | | |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | | |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 690.601 | 326.879 |
| Bảo lãnh khác | 3.904.685 | 4.282.120 |
| Các cam kết khác | | |
| | 77.924.552 | 16.444.166 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

35 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 Triệu đồng | 31/12/2018 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 523.524 | 595.353 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 3.703.740 | 3.779.437 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 11.375.326 | 5.433.372 |
| Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày | 4.989.793 | 4.680.000 |
| Tin phiếu dưới 3 tháng | | |
| Cộng | 20.592.383 | 14.488.162 |

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Một số giao dịch với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

| <i>Số dư đối với các bên liên quan</i> | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi tại bên liên quan | 2.988 | 15.037 |
| Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có | 3.505.148 | 4.094.549 |
| Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác | 1.310.825 | 1.607.444 |
| Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan | 514.930 | 644.930 |
| Vốn vay và nhận tiền gửi | 22.902.141 | 21.492.149 |
| Lãi phải trả các bên liên quan | 387.932 | 197.705 |
| Lãi phải thu các bên liên quan | 780.402 | 622.673 |
| | | |
| <i>Doanh thu/ Chi phí đối với các bên liên quan</i> | Năm 2019 | Năm 2018 |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi phí lãi từ các bên liên quan | 721.192 | 536.186 |
| Doanh thu lãi từ các bên liên quan | 289.544 | 261.436 |
| | | |
| Thu nhập của Ban điều hành | 22.616 | 10.332 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị | 6.380 | 4.467 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 2.550 | 1.684 |

| Chỉ tiêu | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | | | |
|---|------------------------------|----------------|------------------|------------------|
| | Triệu đồng | | | |
| | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | Tổng cộng |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 5.775.224 | 877.535 | 3.165.496 | 9.818.255 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 5.385.169 | 558.868 | 2.165.217 | 8.109.254 |
| Thu nhập từ lãi thuần | 390.055 | 318.667 | 1.000.279 | 1.709.001 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 151.382 | 7.643 | 25.198 | 184.223 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 53.909 | 4.370 | 22.673 | 80.952 |
| Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 97.473 | 3.273 | 2.525 | 103.271 |
| Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (119.738) | 309 | 8.265 | (111.164) |
| Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán | 218.877 | | 488.393 | 707.270 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 85.966 | 500 | 4.097 | 90.563 |
| Chi phí hoạt động khác | 166.628 | 199 | 17 | 166.844 |
| Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác | (80.662) | 301 | 4.080 | (76.281) |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 101.318 | 1.014 | 16.896 | 119.228 |
| Chi phí hoạt động | 1.611.310 | 62.228 | 299.438 | 1.972.976 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (1.003.987) | 261.336 | 1.221.000 | 478.349 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 273.302 | 13.658 | 95.938 | 382.898 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | (1.277.289) | 247.678 | 1.125.062 | 95.451 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 706 | | | 706 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Chi phí thuế TNDN | 706 | | | 706 |
| Lợi nhuận sau thuế | (1.277.995) | 247.678 | 1.125.062 | 94.745 |

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

38 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

39 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số ngành nghề như dầu khí, bất động sản, đóng tàu và vận tải biển.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong kỳ, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

40 Rủi ro thị trường

40.1 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Số 22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RỦI RO THANH KHOẢN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|--|------------------|------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ 3-12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | 523.524 | | | | | 523.524 |
| Tiền gửi tại NHNN | | | 3.703.740 | | | | | 3.703.740 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 15.539 | | 14.470.119 | 2.200.000 | 50.000 | | | 16.735.658 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | | | | 7.425.841 | | | 7.425.841 |
| Công cụ tài chính phái sinh | | | | | | | | |
| Cho vay (*) | 1.991.263 | 823.018 | 3.864.919 | 7.252.147 | 13.517.573 | 24.928.995 | 25.911.940 | 78.289.855 |
| Mua nợ | 14.719 | | | | 1.450 | 5.537 | | 21.706 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 3.945.000 | 1.445.000 | | 399.909 | 262.359 | 11.811.412 | 5.427.815 | 23.291.495 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | | | | | 871.494 | | 871.494 |
| Tài sản cố định | | | 184.015 | 135 | 6.546 | 22.448 | 399.692 | 612.836 |
| Tài sản Cố khác (*) | 2.790.691 | 885.566 | 1.252.214 | 10.440.182 | 2.989.105 | 9.459.762 | 6.408.320 | 34.225.840 |
| Tổng tài sản | 8.757.212 | 3.153.584 | 23.998.531 | 20.292.373 | 24.252.874 | 47.099.648 | 38.147.767 | 165.701.989 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | | 11.220 | 50.713 | 112.236 | | | 174.169 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | 26.622.303 | 551.600 | 3.116.041 | | | 30.289.944 |
| Tiền gửi của khách hàng | | | 24.091.710 | 21.818.559 | 40.282.735 | 27.811.318 | 26.856 | 114.031.178 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | 66.723 | | | 66.723 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | | 680 | 680 |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | 480.000 | 3.035.320 | 552.505 | 4.067.825 |
| Các khoản nợ khác (*) | | | 328.945 | 502.162 | 1.536.344 | 2.336.383 | 278.014 | 4.981.848 |
| Tổng nợ phải trả | | | 51.054.178 | 22.923.034 | 45.594.079 | 33.183.021 | 858.055 | 153.612.367 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 8.757.212 | 3.153.584 | (27.055.647) | (2.630.661) | (21.341.205) | 13.916.627 | 37.289.712 | 12.089.622 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40.2 Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Số 22 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RỦI RO LÃI SUẤT NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Quá hạn | Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất | Chịu lãi | | | | | Tổng | |
|--|-------------------|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | | | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | | Trên 5 năm |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 523.524 | | | | | | | 523.524 |
| Tiền gửi tại NHNN | | | 3.703.740 | | | | | | 3.703.740 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 15.539 | | 14.470.119 | 2.200.000 | 50.000 | | | | 16.735.658 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | 7.425.841 | | | | | | | 7.425.841 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác | | | | | | | | | |
| Cho vay (*) | 2.814.281 | | 3.864.919 | 7.252.147 | 7.716.670 | 5.800.903 | 24.928.995 | 25.911.940 | 78.289.855 |
| Mua nợ | 14.719 | | | | | 1.450 | 5.537 | | 21.706 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 5.390.000 | 7.818.283 | | 399.909 | 109.890 | 152.469 | 5.855.246 | 3.565.698 | 23.291.495 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | 871.494 | | | | | | | 871.494 |
| Tài sản cố định | | 612.836 | | | | | | | 612.836 |
| Tài sản Có khác (*) | 3.676.257 | 27.761.098 | | 12.172 | | 492.859 | 1.740.357 | 543.097 | 34.225.840 |
| Tổng tài sản | 11.910.796 | 45.013.076 | 22.038.778 | 9.864.228 | 7.876.560 | 6.447.681 | 32.530.135 | 30.020.735 | 165.701.989 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | | 11.220 | 50.713 | 55.814 | 56.422 | | | 174.169 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | 26.622.303 | 551.600 | 1.286.400 | 1.829.641 | | | 30.289.944 |
| Tiền gửi của khách hàng | | | 24.091.710 | 21.818.559 | 24.026.376 | 16.256.358 | 27.811.318 | 26.857 | 114.031.178 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | 66.723 | | | 66.723 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | | | 680 | 680 |
| Phát hành giấy tờ có giá | | 4.067.825 | | | | | | | 4.067.825 |
| Các khoản nợ khác (*) | | 2.495.652 | 8.230 | | | 887.682 | 1.355.022 | 235.262 | 4.981.848 |
| Tổng nợ phải trả | | 6.563.477 | 50.733.463 | 22.420.872 | 25.368.590 | 19.096.826 | 29.166.340 | 262.799 | 153.612.367 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 11.910.796 | 38.449.599 | (28.694.685) | (12.556.644) | (17.492.030) | (12.649.145) | 3.363.795 | 29.757.936 | 12.089.622 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) | | 77.924.552 | | | | | | | 77.924.552 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 11.910.796 | 116.374.151 | (28.694.685) | (12.556.644) | (17.492.030) | (12.649.145) | 3.363.795 | 29.757.936 | 90.014.174 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Số 22 Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

40.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | AUD Quy đổi | EUR Quy đổi | GBP Quy đổi | HKD Quy đổi | JPY Quy đổi | SGD Quy đổi | USD Quy đổi | VNĐ Quy đổi | Tổng cộng |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | | | | | 52.045 | 471.479 | 523.524 |
| Tiền gửi tại NHNN | | | | | | | 792.813 | 2.910.927 | 3.703.740 |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 711 | 1.024 | 101 | 392 | 442 | 131 | 1.032.219 | 15.700.638 | 16.735.658 |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | 7.425.841 | 7.425.841 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản khác | | | | | | | | | |
| Cho vay khách hàng (*) | | | | | | | 4.850.982 | 73.438.873 | 78.289.855 |
| Mua nợ (*) | | | | | | | | 21.706 | 21.706 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | | | | | | | 23.291.495 | 23.291.495 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | | | | | | | 871.494 | 871.494 |
| Giá trị TSCĐ | | | | | | | | 612.836 | 612.836 |
| Tài sản Có khác (*) | | 14.166 | | | | | 934.706 | 33.276.968 | 34.225.840 |
| Tổng tài sản | 711 | 15.190 | 101 | 392 | 442 | 131 | 7.662.765 | 158.022.257 | 165.701.989 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | | | | | | | 174.169 | 174.169 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | | | | | 2.987.640 | 27.302.304 | 30.289.944 |
| Tiền gửi của khách hàng | 3 | 510 | 2 | | 5 | 2 | 11.523.321 | 102.507.335 | 114.031.178 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | | | | | (6.788.196) | 6.854.919 | 66.723 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | | | 680 | 680 |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | | 2 | 4.067.823 | 4.067.825 |
| Các khoản nợ khác (*) | 708 | 14.680 | 99 | 392 | 437 | 129 | 78.870 | 4.886.533 | 4.981.848 |
| Tổng vốn chủ sở hữu | | | | | | | | 10.195.846 | 10.195.846 |
| Tổng nợ phải trả và VCSH | 711 | 15.190 | 101 | 392 | 442 | 131 | 7.801.637 | 155.989.609 | 163.808.213 |
| Trạng thái tiền nội bảng | | | | | | | (138.872) | 2.032.648 | 1.893.776 |
| Trạng thái tiền ngoại bảng | | 304.736 | | | | | 37.424.731 | 40.195.085 | 77.924.552 |
| Trạng thái tiền nội, ngoại bảng | | 304.736 | | | | | 37.285.859 | 42.227.733 | 79.818.328 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

IX. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

| | 31/12/2019 VNĐ | 31/12/2018 VNĐ |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 23.160 | 23.200 |
| EUR | 25.921,5 | 26.566,5 |
| AUD | 16.173 | 16.351,5 |

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

